TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2026/HS-ST
Ngày: 30-3-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Phú Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Bá Duy Phương

2. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Nguyễn Hồng Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 113/2026/TLST-HS ngày 10 tháng 02 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2026/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/HSST-QĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026, đối với bị cáo:

Lưu Hạo N, giới tính: Nam; Sinh ngày: 18/11/1976, tại Thành phố Hồ Chí Minh; CCCD số: 079076023095; Hộ khẩu thường trú: 1 H, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Lưu Tấn Đ (sinh năm 1952) và bà Dương Thị Thanh T (sinh năm 1955); Vợ: Nguyễn Thị Mộng T1 (sinh năm 1981); Con: Có 2 người con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ và tạm giam từ ngày 13/11/2024 - Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Công ty Cổ phần T2 – Chi nhánh H1; Địa chỉ: A B - A T, phường N, Quận A (nay là phường C), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Hùng C, sinh năm 1994, địa chỉ: B đường số F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần L1; Địa chỉ: G N, Phường A, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

2. Công ty TNHH T3; Địa chỉ: A đường B M, Phường B, Quận A (nay là phường M), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

3. Cửa hàng T4; Địa chỉ: số C N, Phường F, Quận A (nay là phường D), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

4. Công ty TNHH MTV H2; Địa chỉ: số F N, Phường A, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

5. Công ty TNHH T5; số A Q, Phường A, quận T (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

6. Công ty TNHH X; Địa chỉ: 3 P, Phường A, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

7. Công ty Cổ phần P; Địa chỉ: A B, Phường I, Quận A (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

8. Cửa hàng G; Địa chỉ: F T, Phường I, quận P (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

9. Cửa hàng G1 (Ngô Thị O); Địa chỉ: C N, Phường A, quận P (nay là phường C), Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

10. Công ty TNHH N2; Địa chỉ: A L, Phường A, quận T (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

11. Bà Dương Thị Thanh T, sinh năm 1976, địa chỉ: D đường Đ, tổ C, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Lưu Hạo N:* Ông Tạ Quốc D là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Mạnh N1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ khoảng tháng 8 năm 2016 đến tháng 6 năm 2018, Lưu Hạo N là nhân viên bán hàng thuộc quản lý, điều phối trực tiếp của Chi nhánh H1 thuộc Công ty Cổ phần T2, số A B - A T, phường N, Quận A (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng lao động số 04823/HĐLĐ ngày 05/10/2016, thực hiện công việc theo bảng mô tả công việc của chức danh chuyên môn đảm nhiệm đính kèm Hợp đồng trên; thực hiện các công việc khác theo sự chỉ đạo, điều phối của Ban nhân sự, Tổng giám đốc. Trong quá trình làm việc, N được công ty giao nhiệm vụ theo dõi thu hồi công nợ của các đại lý mình quản lý để nộp về Công ty. Quy trình chi tiết thực hiện nhiệm vụ của N từ lúc chào hàng, ký hợp đồng, bán hàng, xuất hàng, đối chiếu công nợ, thu tiền, nộp tiền lại cho thủ quỹ liên quan đến việc bán hàng là gạo của Công ty Cổ phần T2 như sau:

Lưu Hạo N chủ động tìm kiếm khách hàng trên địa bàn được phân công để chào bán, báo giá các sản phẩm, hàng hóa là gạo của Công ty cho các đại lý. Sau khi các đại lý đồng ý mua hàng thì tiến hành hoàn tất Hợp đồng; điền thông tin

khách hàng vào mẫu rồi đưa cho khách hàng và đại diện công ty ký tên. Khi người mua hàng báo số lượng, chủng loại thì N báo lại cho phòng bán hàng để chuẩn bị và vận chuyển giao cho khách hàng. Khách hàng nhận hàng có ký xác nhận đã nhận hàng. Hàng tháng kế toán công ty sẽ giao cho N hóa đơn bán hàng và giấy xác nhận công nợ (mỗi thứ 02 bản) để đối chiếu với khách hàng và thu nợ.

Sau khi đã đối chiếu và khớp công nợ mua bán, khách hàng thanh toán tiền mua hàng và ký xác nhận công nợ. Việc thanh toán tiền mua hàng được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản công ty hoặc tiền mặt. Khi khách hàng thanh toán bằng tiền mặt thì Lưu Hạo N sẽ viết phiếu thu theo mẫu của công ty, khách hàng ký xác nhận đã thanh toán và bị can ký xác nhận đã thu tiền. Khách hàng giữ hóa đơn bán hàng bản chính và phiếu thu có chữ ký xác nhận đã thu tiền của N. Nhiên giữ 01 bản phiếu thu có chữ ký xác nhận của khách hàng và hóa đơn bán hàng (bản photo) cùng với số tiền mặt đã thu nộp về cho thủ quỹ Công ty. Thủ quỹ Công ty sẽ lập biên nhận thu tiền theo mẫu đưa cho N. Thông thường thì từ 07 đến 15 ngày từ khi N nhận tiền mặt từ khách hàng, N sẽ nộp lại cho Thủ quỹ của Công ty. Còn nếu khách hàng nào chưa trả tiền mua hàng thì hàng tháng Nhiên sẽ đối chiếu, đôn đốc khách hàng trả tiền và thực hiện như quy trình nêu trên.

Vào khoảng tháng 03/2018, qua công tác kiểm tra đột xuất, Công ty phát hiện Lưu Hạo N có hành vi thu tiền mua hàng của khách hàng nhưng không nộp cho kế toán Chi nhánh H1 để kế toán làm thủ tục quyết toán công nợ cho khách hàng mà chiếm đoạt số tiền này để sử dụng vào mục đích cá nhân. Tổng số tiền mà N đã chiếm đoạt của Công ty Cổ phần T2 là 458.794.918 đồng, cụ thể:

1. Đối với Công ty Cổ phần L1 (Hợp đồng mua bán số 141/HĐMB-TĐLT/CNHNTSG ngày 15/12/2016), Lưu Hạo N đã chiếm đoạt số tiền 162.681.150 đồng.

2. Đối với Công ty TNHH T3 (Hợp đồng mua bán số 075/HĐMB-TĐTL/CNHNTSG năm 2016), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 33.515.470.

3. Đối với Cửa hàng T4 (Hợp đồng mua bán số 082/HĐMB-TĐLT/CNHNTSG ngày 16/11/2016), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 26.602.027.

4. Đối với Công ty TNHH Một thành viên H2 (Hợp đồng mua bán số 076/HĐMB-TĐLT/CNHNTSG ngày 22/12/2016), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 40.256.594.

5. Đối với Công ty TNHH T5 (Hợp đồng mua bán số 188/CNSG.2016 ngày 330/8/2016), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 96.801.705 đồng.

6. Đối với Công ty TNHH X (Hợp đồng mua bán số 202/CNSG.2016 ngày 19/9/2016), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 4.127.400 đồng.

7. Đối với Công ty Cổ phần P (Hợp đồng mua bán số 140/HĐMB-TĐLT/CNHNTSG ngày 16/11/2016), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 4.250.800 đồng.

8. Đối với Cửa hàng G (Hợp đồng mua bán số 187/HDDMB-TĐLT/CNHNTSG năm 2017), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 63.839.247 đồng.

9. Đối với Cửa hàng G1 (Hợp đồng mua bán số 208/HĐMB-TĐLT/CNHNTSG ngày 06/12/2017), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 4.952.567 đồng.

10. Đối với CÔng ty TNHH N2 (Hợp đồng mua bán số 181/HĐMB-TĐLT/CNHNTSG ngày 22/5/2017), Lưu Hạo N chiếm đoạt số tiền 21.767.958 đồng.

Kết luận giám định số 3549/KLGĐ ngày 24/6/2025 của Phòng K của Công an Thành phố H Kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết họ tên Lưu Hạo N trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A12 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Lưu Hạo N trên các tài liệu dùng làm mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn C1 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, từ A5 đến A12 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Nguyễn Văn C1 trên các tài liệu dùng làm mẫu so sánh ký hiệu M4, M5 (đã nêu mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký đứng tên chữ viết họ tên Trần Ngọc B trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A4 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Trần Ngọc B trên các tài liệu dùng làm mẫu so sánh ký hiệu M3 (đã nếu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

4. Hình dấu tròn có nội dung "CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI CHI NHÁNH HẠT NGỌC TRỜI SÀI GÒN*M.S.C.N: 1600192619-0430 C.T.C.P * QUẬN 1 – TP ." trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A4 đến A12 (đã nêu ở mục II.1) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu dung làm mẫu so sánh ký hiệu M3 đến m5 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một con dấu đóng ra.

Kết luận giám định số 2938/KL-KTHS ngày 26/8/2025 của Phòng K Công an Thành phố H kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết họ tên "Phạm_T_Mỹ Q" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thị Mỹ Q trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thụy Bích H trên tài liệu cần giám định ký hiệu A6 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thụy Bích H trên tài liệu mẫu so sanh ký hiệu M7,M8 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Văn L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A10 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Đặng Văn L trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M9, M10 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 128/CT-VKSKV1 ngày 15/10/2025 Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lưu Hạo N về tội

“Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 353, Điều 38, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm c, điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, xử phạt bị cáo Lưu Hạo N từ 09 (chín) năm đến 10 (mười) năm tù.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý phần trách nhiệm dân sự và vật chứng.

- Người bào chữa cho bị cáo N có ý kiến bào chữa như sau: thống nhất với Điều khoản viện kiểm sát truy tố, tuy nhiên mức án đề nghị có phần hơi nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có đơn xin giảm nhẹ hình phạt của Công ty Cổ phần T2, xem xét điều kiện hoàn cảnh gia đình của bị cáo, mẹ bị cáo có nhiều thành tích trong hoạt động và công tác, được khen thưởng; con bị cáo thi học sinh giỏi đạt được kết quả và có thành tích cao trong học tập, bị cáo phạm tội trong điều kiện mẹ đang bị bệnh, cần tiền để lo cho mẹ già và gia đình, nên thiếu suy nghĩ . Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 xử mức thấp nhất có thể, để bị cáo sớm trở về đoàn tụ gia đình, là tấm gương cho các con trưởng thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, cùng các tài liệu chứng cứ khác đủ có cơ sở kết luận:

Từ khoảng tháng 8/2016 đến tháng 6/2018, Lưu Hạo N là nhân viên bán hàng thuộc quản lý, điều phối của Chi nhánh H1 thuộc Công ty cổ phần T2. Quá trình làm việc, bị cáo N được giao nhiệm vụ theo dõi thu hồi công nợ của các đại lý do Nhiên quản lý nhưng đã lợi dụng nhiệm vụ được giao để nhiều lần chiếm đoạt tổng số tiền là 458.794.918 đồng thì bị phát hiện, bắt giữ.

[2] Với những tình tiết được chứng minh tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở kết luận bị cáo đã phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Do đó, Cáo trạng truy tố bị cáo là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo Lưu Hạo N là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự nên bị cáo biết rõ hành vi tham ô tài sản là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, vì động cơ tư lợi mà bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm tài sản hợp pháp của pháp nhân, xâm phạm đến trật tự công cộng, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hậu quả, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, gia đình bị cáo có công với cách mạng, được tặng thưởng nhiều huân, huy chương nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu bị cáo phải trả số tiền bị cáo chiếm đoạt là 458.794.918 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo N cũng đồng ý bồi thường số tiền trên. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại không trái với pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận và buộc bị cáo N phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Cổ phần T2 số tiền là 458.794.918 đồng theo quy định tại các Điều 585; Điều 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra bà Dương Thị Thanh T (là mẹ ruột của bị cáo) đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 458.795.000 đồng, bà T và bị cáo tự nguyện cấn trừ toàn bộ số tiền 458.795.000 để bồi thường cho bị hại nên cấn trừ số tiền mà bà T đã nộp theo Lệnh nhập kho vật chứng số 1790/LNK-ĐCSKT ngày 28/11/2024 để thi hành phần trách nhiệm dân sự mà bị cáo N có trách nhiệm bồi thường cho Công ty cổ phần T2.

[6] Tại phiên tòa bà T cũng xác nhận đó là số tiền của bà tự nguyện thay mặt bị cáo bồi thường cho Công ty Cổ phần T2, bà không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà số tiền trên, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét giải quyết.

[7] Về xử lý vật chứng: Số tiền 458.795.000 đồng đã được giải quyết ở phần trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xử lý.

[8] Về ý kiến trình bày của người bào chữa, Hội đồng xét xử đã xem xét và nhận định các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên không có cơ sở áp dụng thêm tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự.

[9] Qua ý kiến tranh luận giữa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh và người bào chữa cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên ghi nhận.

[10] Quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng cũng như người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều là hợp pháp.

[11] Về án phí: Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c, điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025.

2. Xử phạt: Bị cáo Lưu Hạo N 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 13/11/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 585; Điều 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận và buộc bị cáo Lưu Hạo N phải bồi thường cho Công ty cổ phần T2 số tiền là 458.794.918 đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền 458.795.000 đồng bà T đã nộp theo Lệnh nhập kho vật chứng số 1790/LNK-ĐCSKT ngày 28/11/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q1-Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lưu Hạo N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 22.351.797 (hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm chín mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333, Điều 336 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – TP.HCM;
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Chí Hòa – Phân trại tạm giam Bình Tiên (Cơ sở 1);
- PV06 - Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án Dân sự KV 1 – TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Phú Oanh


TAND KHU VỰC 1
3NA300326.TL.QDBA
10239